



PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC CHO HỌC SINH TIỂU HỌC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ QUA MÔN TIẾNG DÂN TỘC

DƯƠNG THỊ THANH HƯƠNG

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
Email: duongthanhhuong1610@gmail.com

Tóm tắt: Từ việc xác định năng lực tiếng dân tộc nhằm đưa ra một số giải pháp phát triển năng lực cho học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số học tốt môn Tiếng dân tộc trong chương trình phổ thông mới. Các giải pháp cụ thể là: Phát triển năng lực tiếng dân tộc cho học sinh người dân tộc thiểu số cấp Tiểu học theo hướng tăng cường hội thoại; Sử dụng kết hợp các phương pháp dạy học chung và phương pháp dạy học đặc thù, các kĩ thuật dạy học tích cực để phát huy năng lực của học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số; Những quy chuẩn về điều kiện vật chất và quy mô lớp học để đáp ứng yêu cầu phát triển năng lực cho học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số. Những giải pháp trên sẽ góp phần vào việc triển khai chương trình môn Tiếng dân tộc cho học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số, đáp ứng yêu cầu của đổi mới giáo dục dân tộc nói riêng và đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục phổ thông quốc gia.

Từ khóa: Năng lực đặc thù; tiếng dân tộc; học sinh; dân tộc thiểu số.

(Nhận bài ngày 03/11/2016; Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa ngày 10/12/2016; Duyệt đăng ngày 27/12/2016).

1. Đặt vấn đề

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc với tổng dân số khoảng 94,104,871 (Theo Thống kê Dân số thế giới tính đến ngày 28/02/2016), trong đó dân tộc Kinh chiếm hơn 82%, 53 dân tộc còn lại chiếm khoảng hơn 17% (Thống kê Dân số năm 2009). Hiện nay, trong số 53 dân tộc thiểu số (DTTS) ở Việt Nam đã có 27 dân tộc đã có bộ chữ viết riêng của mình (Thống kê Viện Ngôn ngữ học). Để gìn giữ khối đoàn kết toàn dân của một quốc gia đa dân tộc, Đảng và nhà nước ta luôn quan tâm và đảm bảo cho các dân tộc quyền "bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển". Ở lĩnh vực giáo dục (GD), đường lối, chính sách GD dân tộc của Đảng và nhà nước đối với người DTTS trong xu thế hội nhập và phát triển được cụ thể hóa qua việc xác lập vị trí môn Tiếng dân tộc (TDT) trong chương trình GD phổ thông (CTGDPT) mới.

Trong CTGDPT mới, môn TDT đã được đưa vào lĩnh vực Ngôn ngữ và Văn học, thuộc môn học cốt lõi của CTGDPT Quốc gia. Xuất phát từ thực tế dạy học TDT và yêu cầu đổi mới GD ở vùng DTTS, căn cứ vào chương trình (CT) GD tổng thể, mục tiêu của bài viết nhằm xác định một số giải pháp phát triển năng lực (NL) cho học sinh (HS) người DTTS qua môn TDT để đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện GD dân tộc và GD phổ thông quốc gia.

2. Phát triển năng lực cho học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số qua môn Tiếng dân tộc

2.1. Các nhóm năng lực chung và năng lực đặc thù cần hình thành cho học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số qua môn Tiếng dân tộc

2.1.1. Nhóm năng lực chung

NL chung là những NL cơ bản, thiết yếu cho mỗi cá nhân để sống và làm việc trong xã hội. NL chung được

hình thành và phát triển qua nhiều môn học. Mỗi NL chung sẽ góp phần tạo nên kết quả có giá trị cho xã hội và cộng đồng; giúp cá nhân đáp ứng được những vấn đề mà cuộc sống đặt ra và yêu cầu giải quyết.

Thuộc lĩnh vực Ngôn ngữ và Văn học, môn TDT phải đảm bảo hình thành và phát triển cho HS tiểu học người DTTS những NL chung như tất cả các môn học khác. Theo Phụ lục 3 trong CT Tổng thể (Vai trò của các môn học đối với việc phát triển NL chung của HS), môn TDT đòi hỏi mức độ cần đạt ở từng nhóm NL như sau: NL tự học (Mức độ B); NL giải quyết vấn đề và sáng tạo (Mức độ B); NL thẩm mĩ (Mức độ A); NL thể chất (Mức độ C); NL giao tiếp (Mức độ B); NL hợp tác (Mức độ B); NL tính toán (Mức độ C).

So sánh và đối chiếu với môn Tiếng Việt cùng lĩnh vực Ngôn ngữ và Văn học nhưng thuộc môn học bắt buộc, nhận thấy: Môn TDT chỉ có NL thẩm mĩ hướng tới mức độ A, còn lại có 4 NL hướng tới mức độ B; 3 NL yêu cầu ở mức độ C. Trong khi đó, môn Tiếng Việt hướng tới 4 mức độ A (NL tự học; NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL thẩm mĩ; NL giao tiếp), 1 mức độ B (NL hợp tác), 2 mức độ C (NL thể chất; NL tính toán).

Trong lĩnh vực Ngôn ngữ và Văn học, môn Ngoại ngữ yêu cầu hướng tới 4 mức độ A (NL tự học; NL giải quyết vấn đề và sáng tạo; NL thẩm mĩ; NL giao tiếp), 2 mức độ B (NL hợp tác; NL công nghệ thông tin), 2 mức độ C (NL thể chất; NL tính toán).

Phân tích bảng mức độ trong CT tổng thể nhận thấy điều đó không có nghĩa là môn TDT yêu cầu nhẹ hơn trong việc hình thành cho HS những NL chung. Với nhóm NL đặc thù của mình (môn học cho đối tượng HS DTTS, HS ở vùng DTTS), môn TDT giúp cho việc phát triển các NL tương ứng để học tốt Tiếng Việt và các môn



học khác. Ở từng nhóm NL, môn TDT với các mức độ cần đạt sẽ có các yêu cầu để đảm bảo hỗ trợ cho các nhóm NL tương ứng.

NL tự học: Hình thành NL tự học ở nhà qua việc làm bài tập và mở rộng vốn từ giao tiếp với gia đình, bạn bè, người thân trong những sinh hoạt mang tính chất cộng đồng. HS có thái độ tự giác hoàn thành kế hoạch học tập môn TDT. **NL giải quyết vấn đề:** Giải quyết các vấn đề nảy sinh trong học tập, cuộc sống ở cộng đồng và địa phương. **NL thẩm mĩ:** Bồi dưỡng NL thẩm mĩ qua các bài đọc về bản sắc văn hoá các dân tộc Việt Nam trên các vùng miền đất nước. Bồi dưỡng NL thẩm mĩ, chuẩn thẩm mĩ chung của cộng đồng các DTTS Việt Nam. **NL giao tiếp:** Sử dụng đúng chuẩn ngữ âm, ngữ nghĩa, từ vựng và ngữ pháp để giao tiếp bằng tiếng nói hoặc văn bản. Đối tượng giao tiếp phải hiểu được mục đích giao tiếp và có tương tác. **NL hợp tác:** Bồi dưỡng NL hợp tác để kết nối và chia sẻ thông tin hợp tác trong học tập môn TDT và các môn học khác. Phát triển NL hợp tác để kết nối chia sẻ thông tin giao tiếp trong cộng đồng DTTS nói riêng và cộng đồng các dân tộc nói chung.

2.1.2. Năng lực đặc thù

NL đặc thù (NL chuyên biệt) (specific competence) là những NL được hình thành và phát triển trên cơ sở các NL chung theo định hướng chuyên sâu, riêng biệt trong các loại hình hoạt động, công việc hoặc tình huống, môi trường đặc thù, cần thiết cho những hoạt động chuyên biệt, đáp ứng yêu cầu hạn hẹp hơn của một hoạt động.

Việc phân loại NL chung và NL đặc thù đối với môn TDT là một vấn đề phức tạp. Bởi NL đặc thù chuyên biệt là NL riêng được hình thành, phát triển do một lĩnh vực/môn học nào đó. Các CT GD của quốc tế còn gọi tên là NL môn học cụ thể (Subject-specific competence) để phân biệt với NL xuyên CT - NL chung.

Mục tiêu cuối cùng của môn học TDT là làm cho người học sử dụng được và sử dụng hiệu quả TDT như một công cụ tư duy và giao tiếp quan trọng nhất trong đời sống của người học. Nói cách khác, NL đặc thù chuyên biệt của môn TDT chính là NL sử dụng TDT hiệu quả trong tư duy và giao tiếp ở các lĩnh vực của đời sống xã hội như: Giao tiếp gia đình, giao tiếp trong cộng đồng giao tiếp nhà trường. Như vậy, NL TDT thuộc nhóm NL công cụ, là một NL cần hình thành và phát triển ở HS DTT.

Với tính chất đặc thù chuyên biệt, NL TDT bao gồm 2 bộ phận: NL ngôn ngữ DTTS và NL văn hóa DTTS. **NL ngôn ngữ DTTS** là khả năng làm chủ được những kiến thức về ngữ âm, ngữ nghĩa, từ vựng, ngữ pháp và tạo lập văn bản bằng TDT đảm bảo chuẩn kiến thức kĩ năng (KN) của cấp học. Có các KN cơ bản và thái độ phù hợp với tâm lí cấp học để thực hiện nhiệm vụ học tập và giải quyết những vấn đề cuộc sống. NL ngôn ngữ DTTS là sự kết hợp hài hòa giữa kiến thức, KN, thái độ, được hình thành trong môi trường GD, gia đình và cộng đồng DTTS. **NL văn hóa DTTS** là những hiểu biết về đời sống văn hóa tinh thần của người DTTS, vận dụng thông qua

các hành vi ngôn ngữ và ứng xử trong nhà trường, gia đình, cộng đồng. Sự hiểu biết này thể hiện qua kiến thức văn hóa về tộc người, địa bàn cư trú, tập quán canh tác, mưu sinh, ẩm thực, các lễ hội, tập tục thờ cúng, kiêng kỵ... Để hình thành và phát triển NL văn hóa DTTS cho HS tiểu học người DTTS, đòi hỏi CT, sách giáo khoa và người dạy phải được trang bị những kiến thức văn hóa cần thiết, tránh hiểu biết sơ sài, gây ra những xung đột văn hóa làm giảm chất lượng dạy học TDT. Việc hình thành NL văn hóa DTTS phải bắt đầu từ việc thiết kế CT, sách giáo khoa, đào tạo giáo viên (GV) có NL văn hóa dân tộc phù hợp với văn hóa tộc người ở địa phương, vùng miền và đối tượng HS, tránh sự kì thị hay những khác biệt văn hóa dẫn đến vướng mắc trong quá trình dạy học.

NL TDT của HS người DTTS cấp Tiểu học: Đối với HS tiểu học người DTTS, NL TDT được thể hiện ở 4 phương diện cụ thể trong giao tiếp: Nghe, nói, đọc, viết. Ở cấp Tiểu học, môn TDT được bắt đầu từ lớp 3 và kết thúc ở lớp 5. Thời lượng 4 tiết/ tuần x 32 tuần = 138 tiết (năm) x 3 năm = 414 tiết, chưa tính đến 3 tuần dành cho CT địa phương. Môn TDT ở tiểu học cần phải đáp ứng được sự phát triển NL của HS từ đơn giản đến phức tạp để, HS phải đạt được những yêu cầu cụ thể theo chuẩn kiến thức KN. Các NL cụ thể của môn TDT cần được tiếp tục nghiên cứu để sắp xếp thành bảng các NL tối thiểu. Việc xây dựng một bảng các NL cụ thể cần xuất phát từ Chuẩn NL TDT đối với HS từng lớp ở cấp Tiểu học. Chuẩn NL phải bám sát CT, được quy định chi tiết cho từng NL cụ thể. Việc phát triển các NL cụ thể cho HS cũng cần được chú ý đến sự khác nhau của đặc điểm dân tộc, điều kiện cư trú; tình hình văn hóa, xã hội, kinh tế,... Đồng thời vừa đáp ứng được tính thực tiễn của môn học vừa tạo điều kiện để thực hiện tích hợp trong dạy học với các môn học khác như Tiếng Việt, GD lối sống, Tin học,...

2.2. Những thuận lợi và khó khăn khi thực hiện chương trình môn tiếng dân tộc cho học sinh cấp Tiểu học người dân tộc thiểu số theo định hướng phát triển năng lực

2.2.1. Thuận lợi

a) Những căn cứ pháp lí

Điều 5, Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013, quy định: "Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình". Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX tại Hội nghị lần thứ 7 về Công tác dân tộc đã xác định một trong những nhiệm vụ cấp bách của GD dân tộc là "Thực hiện CT phổ cập GD trung học cơ sở và các CT GD miền núi, nâng cao chất lượng và hiệu quả GD, đào tạo,... mở rộng việc dạy chữ dân tộc...". Nghị quyết 404/QĐ-TTg về Phê duyệt đề án Đổi mới CT và sách giáo khoa GDPT đã xác định: "Chú trọng hướng dẫn dạy và học căn cứ yêu cầu cần đạt về phẩm chất, NL của HS đối với mỗi môn học, lớp học, cấp học; tài liệu phải đáp ứng sự đa dạng vùng miền, đặc biệt là vùng miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc ít người". Nghị



định 82, ngày 31/08/2010 Quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của DTTS trong các cơ sở GD phổ thông và trung tâm GD thường xuyên của chính phủ đã ban hành quy định cho 7 ngôn ngữ DTTS được giảng dạy chính thức trong nhà trường: Mông, Chăm, Jrai, Khmer, Ê đê, Ba Na, Hoa. Đồng thời, ban hành khung CT cho các ngôn ngữ được giảng dạy trong nhà trường, tài liệu dạy học TDT cũng được biên soạn phù hợp với các địa phương.

Có thể nói, các nội dung cơ bản của chính sách dân tộc nói chung, chính sách GD dân tộc nói riêng là căn cứ pháp lí và định hướng chủ yếu cho việc nghiên cứu giải pháp phát triển NL cho HS tiểu học người DTTS qua môn TDT trong bối cảnh đổi mới căn bản toàn diện GD.

b) Thực tiễn dạy học TDT trước 2015

Môn TDT đã có nền tảng lịch sử từ những CT dạy TDT trước đó, căn cứ vào các tư liệu có thể thấy quá trình triển khai dạy học TDT đã trải qua các giai đoạn cụ thể sau: *Giai đoạn 1: Từ 1955 đến 1960*: Áp dụng phương thức dạy học từ vỡ lòng đến lớp 2 dạy bằng TDT, từ lớp 3 đến lớp 4 dạy bằng tiếng Việt. Các địa phương tự biên soạn CT và tài liệu dạy học. *Giai đoạn 2: Từ 1961 đến 1980*: Đây là giai đoạn dạy TDT đại trà ở các tỉnh phía Bắc. Phương thức chủ yếu là dạy học xen kẽ TDT - Tiếng Việt. *Giai đoạn 1980 - 1990*: Năm 1980, Chính phủ ban hành quyết định 53/CP về chữ viết DTTS, Quyết định này đã mở ra một giai đoạn mới cho triển khai dạy học TDT trong nhà trường. Phương thức chủ yếu là: Dạy song ngữ TDT - Tiếng Việt và dạy tiếng TDT qua môn Ngữ văn. *Giai đoạn từ 1991 đến năm 2015*: TDT được thể chế hóa qua Thông tư 01/GDĐT, ngày 3-2-1997, *Hướng dẫn việc dạy học tiếng nói, chữ viết các DTTS*. Phương thức dạy học của giai đoạn này chủ yếu là dạy học TDT như một môn học. Các phương thức khác được sử dụng là dạy TDT như một chuyển ngữ, dạy học song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ.

Khi áp dụng CT mới, các vấn đề về CT; tài liệu dạy học; GV sẽ được quy chuẩn để đáp ứng mục tiêu và chất lượng GD ở những vùng DTTS. Đảm bảo được yêu cầu phát triển NL TDT cho HS tiểu học người trong những giai đoạn sắp tới.

c) Cơ hội học TDT cho HS tiểu học người DTTS

Đối với HS là người DTTS, TDT là công cụ giao tiếp chủ yếu ở gia đình và cộng đồng. HS ngay từ nhỏ đã có số vốn từ và có KN giao tiếp thông thường bằng TDT. Ở các vùng DTTS có nhiều thành phần dân tộc cùng chung sống, HS có cơ hội tiếp xúc với nhiều thứ tiếng, có khả năng nghe và nói được TDT do chung sống trong cộng đồng. Vì vậy, việc học tập môn TDT trong CT phổ thông cấp Tiểu học là cơ hội để HS có thể sử dụng TDT làm công cụ giao tiếp và bảo tồn ngôn ngữ, văn hóa của dân tộc mình. Ngoài ra, tiếng DTTS đã có kênh riêng trên mạng lưới thông tin tuyên truyền của quốc gia và các địa phương có người DTTS cư trú. Nhiều ngôn ngữ DTTS đã được sử dụng trong sáng tác văn học nghệ thuật. Các bộ từ điển ngôn ngữ DTTS có chữ viết đã được in ấn và đưa vào sử dụng phục vụ công tác dạy học và nghiên cứu.

Đó chính là những thuận lợi để môn TDT có thể đáp

ứng được yêu cầu phát triển NL cho HS tiểu học trong CT mới.

2.2.2. Khó khăn

Do điều kiện cư trú, đồng bào DTTS thường sống phân tán, xem kẽ với các tộc người khác dẫn đến trong một môi trường GD có nhiều HS dân tộc khác nhau cùng học. HS đa số sử dụng song ngữ Tiếng Việt - TDT để giao tiếp. Có những ngôn ngữ DTTS chiếm đa số như Mông, Thái, Tày ở phía Bắc nhưng cũng có những ngôn ngữ như Hà Nhì, La Chí, Pà Thên... mà số lượng chỉ chiếm một phần nhỏ.

Chất lượng GD vùng dân tộc có sự đóng góp vô cùng quan trọng của đội ngũ GV trực tiếp giảng dạy. Thực tiễn GD miền núi, vùng dân tộc những năm qua cho thấy đội ngũ GV tiểu học vùng DTTS bộc lộ nhiều hạn chế như: Chất lượng GV chưa đồng đều giữa các vùng, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS. Số GV đạt chuẩn chưa đáp ứng yêu cầu của đổi mới GD. Đời sống vật chất và tinh thần của GV ở vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn thiếu thốn, ảnh hưởng đến chất lượng dạy học.

Bộ GD&ĐT chưa mở mã ngành đào tạo cử nhân đại học sư phạm chính quy tiếng DTTS. GV dạy TDT chủ yếu được đào tạo ngắn hạn và điều chuyển từ các môn khác sang. GV là người DTTS bản địa còn ít, GV người Kinh biết tiếng DTTS thì hiểu biết về văn hóa, phong tục tập quán của người DTTS lại chưa đầy đủ.

Chưa có CT giảng dạy, tài liệu, sách giáo khoa môn TDT do Bộ GD&ĐT ban hành dành cho trường tiểu học vùng DTTS. Môn TDT là môn Tự chọn 2 trong CTGDPT (tự chọn không bắt buộc). Điều này ảnh hưởng đến chất lượng của môn học bởi số lượng HS lựa chọn sẽ dẫn đến việc đầu tư rất khác nhau về nguồn lực GV, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học môn TDT ở các địa phương.

2.3. Giải pháp phát triển năng lực cho học sinh người dân tộc thiểu số qua môn tiếng dân tộc

2.3.1. Phát triển năng lực tiếng dân tộc cho học sinh người dân tộc thiểu số cấp Tiểu học theo hướng tăng cường hội thoại

Mục đích cuối cùng của dạy TDT là người học dùng ngôn ngữ đó làm công cụ tư duy và sử dụng trong giao tiếp. Vì vậy, dạy học trên quan điểm giao tiếp là hướng đi tích cực nhất để phát triển NL TDT cho HS. Trong đó, tăng cường hội thoại là một trong những giải pháp để phát triển NL TDT ở cả hai phương diện ngôn ngữ và văn hóa cho HS tiểu học người DTTS. Các NL nghe nói đọc viết TDT qua hội thoại sẽ bớt đi tính chất hàn lâm ngôn ngữ và tăng dần tính chất nhật dụng. HS khi tham gia hội thoại sẽ có điều kiện để tăng vốn từ, linh hoạt trong ngữ pháp, phản ứng lựa chọn đối thoại tốt hơn, bộc lộ được những am hiểu về văn hóa DTTS. Trong hội thoại, HS sẽ sử dụng các phương ngữ của dân tộc mình. Các DTTS sinh sống ở những vùng khác nhau, sử dụng những phương ngữ ít nhiều khác nhau về cách phát âm và từ ngữ. Vì thế, HS cần trang bị các tài liệu công cụ như sổ tay phương ngữ TDT; Sổ tay từ ngữ TDT - tiếng Việt;



tiếng Việt - TDT để tham khảo và tra cứu.

Để tăng cường hội thoại, HS phải xây dựng cho mình NL giao tiếp (be communicatively competent). Theo quan điểm dạy học hiện đại, những lỗi xảy ra trong hội thoại của HS có yếu tố tác động bên ngoài (lớp học ồn ào, tâm lí không thoải mái...) không nên bị đánh giá là thiếu NL để HS có tâm thái tự nhiên và chỉ ra hướng khắc phục lỗi. GV đóng vai trò quan sát các hoạt động hội thoại, khích lệ sự hợp tác, hỗ trợ vượt khó, tư vấn cho hoạt động của trò để tăng cường NL giao tiếp và tương tác nhóm. Tăng cường hội thoại để phát triển NL đòi hỏi GV phải luôn tạo tình huống để lôi cuốn HS vào hội thoại, tạo được tâm thế thích hợp cho HS đến với nội dung bài hội thoại một cách tự nhiên nhất, ngôn ngữ hội thoại cần gần gũi, dễ hiểu, phù hợp với NL của HS.

Để phát triển NL tự học và giao tiếp, hợp tác của HS trong hội thoại bằng TDT, GV nên tăng cường một số hoạt động như: Thiết kế nhiều loại hình hoạt động khác nhau theo mức độ khó tăng dần, phù hợp với từng nhóm trong lớp. Sử dụng nhiều loại đồ dùng trực quan khác nhau trong giờ học để tăng sự hấp dẫn cho bài hội thoại. GV có đánh giá kịp thời để HS tự đánh giá mức độ cố gắng và sự tiến bộ của chính mình, tạo quyết tâm học tập cho HS. Khuyến khích HS tích cực sử dụng tiếng TDT trong giờ học, ở gia đình và cộng đồng để tạo sự tự tin trong giao tiếp cho HS. GV nên kết hợp với phụ huynh để giúp trẻ tăng cường hội thoại bằng TDT tại gia đình và cộng đồng để tăng cường vốn từ, sử dụng cách nói khẩu ngữ, các phương ngữ và bộc lộ những nét văn hóa của dân tộc mình.

2.3.2. Sử dụng kết hợp các phương pháp dạy học chung và phương pháp dạy học đặc thù, các kĩ thuật dạy học tích cực để phát huy năng lực của học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số

Dạy học TDT theo định hướng phát triển NL cho HS tiểu học người DTTS, theo chúng tôi cần cải tiến những phương pháp dạy học truyền thống như: Thuyết trình, đàm thoại,... và vận dụng linh hoạt vào giờ dạy. Bên cạnh đó, việc kết hợp đa dạng các phương pháp dạy học giúp cho HS tích cực học tập bộ môn hơn. Vận dụng các phương pháp: Dạy học nêu và giải quyết vấn đề, dạy học nêu tình huống; chú trọng các phương pháp đặc trưng của môn học cho GV đang dạy học TDT như: Phương pháp thực hành giao tiếp; Phương pháp đóng vai; Phương pháp rèn luyện theo mẫu; Phương pháp phân tích ngôn ngữ; Phương pháp thảo luận, đặt và giải quyết vấn đề trong dạy học...

Bên cạnh đó, việc áp dụng những phương pháp dạy học mới theo định hướng phát triển NL rất cần thiết. Các phương pháp dạy học phân hóa; dạy học theo dự án; dạy học theo tình huống... giúp HS phát triển được tối đa NL giao tiếp và hợp tác nhóm.

Dạy học theo hướng phát triển NL cần quan tâm đến sử dụng thiết bị dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin. GV cần được bồi dưỡng những KN sử dụng công nghệ thông tin trong thiết kế hoạt động dạy học

để giảm thiểu công việc thủ công trong chuẩn bị giờ dạy và giúp HS có khả năng tiếp cận, phát triển NL kết nối thông tin ngay ở những năm tiểu học.

Các kĩ thuật dạy học tích cực là những kĩ thuật dạy học có ý nghĩa đặc biệt trong việc phát huy sự tham gia tích cực của HS vào quá trình dạy học, kích thích tư duy, sự sáng tạo và sự cộng tác làm việc của HS. Đối với môn TDT ở Tiểu học, để giúp cho HS người DTTS tích cực học tập, trong nhóm các biện pháp kĩ thuật, ứng với NL đặc thù của bộ môn là giao tiếp, chúng tôi cho rằng các biện pháp sau rất thích ứng: Kĩ thuật chia nhóm; Kĩ thuật giao nhiệm vụ; Kĩ thuật đặt câu hỏi; Kĩ thuật nói cách khác; Kĩ thuật đọc tích cực; Kĩ thuật viết tích cực; Kĩ thuật trình bày một phút;...

Việc sử dụng kết hợp nhiều phương pháp, kĩ thuật dạy học nhằm làm cho giờ HS sinh động, hấp dẫn, giúp HS tiếp thu nội dung bài học dễ dàng và phát huy được NL sử dụng TDT trong học tập, tự học sáng tạo và giao tiếp, vui chơi, giải trí.

2.3.3. Những quy chuẩn về điều kiện vật chất và quy mô lớp học để đáp ứng yêu cầu phát triển năng lực cho học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số

Để đáp ứng được mục tiêu HS sử dụng TDT trong giao tiếp, điều kiện vật chất của lớp học là một phần quan trọng. Trong dạy học TDT, lớp học cần được trang bị máy cassette đặt chuẩn để đảm bảo cho NL nghe của HS tốt. Các điều kiện vật chất khác như: Máy tính, máy chiếu, tài liệu hỗ trợ dạy học, số từ song ngữ Tiếng Việt - TDT; TDT - Tiếng Việt cần được trang bị đủ để GV và HS sử dụng, tra cứu khi cần thiết.

Một vấn đề khác là quy mô lớp học: Quy mô lớp học phải đảm bảo theo điều lệ trường tiểu học. Bởi, những lớp học quá đông sẽ không phân loại được HS, các cơ hội tăng cường hội thoại dành cho những HS nhút nhát, rụt rè, thiếu tự tin. GV khi đứng trước số lượng HS đông sẽ không quan tâm đồng đều đến tất cả. Điều này sẽ dẫn đến hiện tượng HS khá giỏi thường xuyên có cơ hội học tập tốt, những HS trung bình hoặc yếu sẽ càng tụt hậu và dẫn đến hiện tượng không muốn tham gia vào hoạt động học tập chung.

3. Kết luận

Bộ GD & ĐT hoàn thiện khung CT, sách giáo khoa và tài liệu hướng dẫn giảng dạy môn TDT trong CTGDPT nói chung và môn TDT ở tiểu học nói riêng để triển khai vào năm 2018. Tiến hành điều tra, khảo sát nhu cầu và nguyện vọng dạy học TDT cấp Tiểu học của HS người DTTS ở các địa phương thuộc vùng DTTS để định hướng cho HS lựa chọn TDT là môn TC trong những năm học tiểu học.

Đào tạo GV dạy TDT trong một CT chính quy dài hạn, tiến hành đào tạo bồi dưỡng cho GV đang đứng lớp dạy môn TDT nhưng chưa qua đào tạo ở cả hai phương diện: NL ngôn ngữ DTTS và NL văn hóa DTTS. Mở mã ngành đào tạo cử nhân sư phạm môn TDT để lực lượng này sẽ là nòng cốt đào tạo GV dạy học TDT tại các vùng DTTS.



Có chế độ chính sách cho GV dạy TDT thống nhất trong cả nước. Đối với những vùng đặc biệt khó khăn, cần có chế độ ưu đãi, khuyến khích những HS người DTTS cấp Tiểu học tham gia học môn TDT. Xây dựng chuẩn NL TDT cấp Tiểu học theo CT mới để ban hành và áp dụng bắt đầu từ năm 2018.

Từ năm học 2018 - 2019, trên toàn quốc bắt đầu triển khai áp dụng CTGDPT và sách giáo khoa mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13. Căn cứ vào đặc thù của vùng DTTS, trong khuôn khổ bài viết này, qua việc đề xuất một số giải pháp phát triển NL cho HS tiểu học người DTTS qua môn TDT, tác giả hi vọng góp phần nhỏ vào việc đáp ứng yêu cầu của đổi mới GD dân tộc và đổi mới căn bản, toàn diện GD phổ thông quốc gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2015), *Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể (dự thảo)*.
- [2]. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kì họp thứ 6, *Hiến pháp năm 2013*.
- [3]. *Luật Giáo dục*, (2005), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4]. *Nghị quyết 29 -NQ/TW về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*.
- [5]. Quyết định 404/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2015 về *Phê duyệt đề án Đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông*.
- [6]. Trung tâm Nghiên cứu Giáo dục Dân tộc - Unicef, *Giáo dục Song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ*.

DEVELOPING COMPETENCY FOR PRIMARY ETHNIC PUPILS THROUGH ETHNIC LANGUAGE SUBJECT

Duong Thi Thanh Huong

The Vietnam Institute of Educational Sciences

Email: duongthanhhuong1610@gmail.com

Abstract: After identifying ethnic language competency, the author suggested some solutions to develop primary ethnic pupils' competency to learn better ethnic language subject in new general curriculum. The specific measures are: competency development in ethnic languages for primary pupils by increasing dialogue; Use mixed general and specific teaching methods, positive teaching techniques to promote pupils' competency; regulations about material conditions and class size to meet requirements of ethnic pupils' competency development. These measures will contribute to implementing ethnic language curriculum for primary ethnic pupils, satisfying renewal requirements of ethnic language in particular and basic and fundamental innovation of national education in general.

Keywords: Specific competency; ethnic language; pupils; ethnic minorities.